

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-6-2022

v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình

Ông Nguyễn Văn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thoảng là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng:
Bà Trần Lê Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 320/2021/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2021 về việc: “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phùng Thị C, sinh năm: 1975. Địa chỉ: DT 605, tổ 05 thôn P, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Đình M, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Số 01 đường K, phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng S. Trụ sở: Số 169 Phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ phòng giao dịch quận Cẩm Lệ: Số 01 đường P, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quang T - chức vụ: Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng S quận Cẩm Lệ (Văn bản ủy quyền số 22/GUQ-NHCS ngày 10/3/2022) (Có mặt).

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1956. Địa chỉ 01 đường K, phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2021 và ngày 24/11/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Phùng Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Đình M kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X(cũ), huyện V, thành phố Đà Nẵng

(Giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyển số 01, đăng ký ngày 17/6/2005). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Số 01 đường K, phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nhưng trầm trọng nhất là từ ngày 19/7/2021. Nguyên nhân là ông M có quan hệ tình cảm với người khác, đánh đập vợ con, thường xuyên điện thoại đe dọa bà. Do đó, bà cùng 03 con chung đã chuyển về sinh sống tại địa chỉ: DT 605, tổ 05 thôn P, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không khắc phục được, vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Phạm Đình M.

Về con chung: Bà và ông M có 03 con chung là Phạm Quỳnh N, sinh ngày: 27/4/2005, Phạm Họa M1, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Tuyết N1, sinh ngày: 01/10/2013. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu ông Phạm Đình M cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.500.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng S quận Cẩm Lệ số tiền 50.000.000 đồng. Đối với yêu cầu độc lập của ngân hàng S : Bà đã trả được 3.000.000 đồng, còn nợ 47.000.000 đồng. Ly hôn, bà yêu cầu ông Phạm Đình M trả toàn bộ số nợ còn lại.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Đình M trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của Bà Phùng Thị C về thời gian kết hôn, chung sống, điều kiện kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính tình quan điểm sống. Khi phát sinh mâu thuẫn vào khoảng tháng 7/2021 thì Bà C dẫn con ra khỏi nhà, không thông báo cho ông và mẹ ông được biết. Ông và Bà C đã sống ly thân từ tháng 7/2021 cho đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà C về việc ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông M xác định vợ chồng ông có 03 con chung là Phạm Quỳnh N, sinh ngày: 27/4/2005, Phạm Họa M1, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Tuyết N1, sinh ngày: 01/10/2013. Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngân và cháu My, giao cháu Như cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông M xác định ông và Bà C có vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng S quận Cẩm Lệ số tiền 50.000.000 đồng, đã trả được 3.000.000 đồng, còn nợ 47.000.000 đồng. Ly hôn ông yêu cầu Bà C trả toàn bộ số tiền nợ cho ngân hàng.

* *Tại bản tự khai đề ngày 11/01/2022, đơn yêu cầu độc lập đề ngày 10/3/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S là ông Phan Quang T trình bày:* Ngày 13/3/2021, hộ gia đình Bà Phùng Thị C và ông Phạm Đình M, bà Trần Thị N có vay vốn theo chương trình cho vay di dời giải tỏa (đất là thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị N) tại

Phòng giao dịch Ngân hàng S quận Cẩm Lệ, số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi suất vay 6,6 %/năm, thời hạn vay 60 tháng, trả vào ngày 13 hàng tháng theo Giấy ủy quyền ngày 23/02/2021 và Sổ vay vốn mã KH 7105699270, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dự nợ; Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 24/02/2021. Nay, Bà Phùng Thị C khởi kiện ly hôn với ông Phạm Đình M , ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Bà Phùng Thị C , ông Phạm Đình M và bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 46.782.425 đồng, trong đó nợ gốc: 46.655.852 đồng và nợ lãi: 126.575 đồng (tạm tính đến ngày 27/6/2022) và phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 28/6/2022.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày: Hộ của bà có vay vốn theo chương trình cho vay di dời giải tỏa tại Phòng giao dịch Ngân hàng S quận Cẩm Lệ, số tiền vay 50.000.000 đồng. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng S thì bà mong Ngân hàng tạo điều kiện cho bà trả số tiền 30.000.000 đồng và hàng tháng trả 500.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ.

**** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Phùng Thị C đối với ông Phạm Đình M .

Về nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao 03 cháu là Phạm Quỳnh N , sinh ngày: 27/4/2005, Phạm Họa M1, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Tuyết N1, sinh ngày: 01/10/2013 cho Bà Phùng Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, đề nghị HDDXX chấp nhận yêu cầu của Bà C , buộc ông M cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.500.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Bà Phùng Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Đề nghị HDDXX chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng S . Buộc Bà Phùng Thị C , ông Phạm Đình M và bà Trần Thị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 46.782.425 đồng, trong đó nợ gốc: 46.655.852 đồng và nợ lãi: 126.575 đồng (tạm tính đến ngày 27/6/2022).

Về án phí: Bà Phùng Thị C và ông Phạm Đình M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định. Bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Phạm Đình M có địa chỉ tại: Số 01 đường K, phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phùng Thị C và ông Phạm Đình M tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X(cũ), huyện V, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyền số 01, đăng ký ngày 17/6/2005. Do đó, hôn nhân giữa ông Phạm Đình M và Bà Phùng Thị C là hợp pháp, được nhà nước công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của Bà Phùng Thị C, HĐXX nhận thấy: Sau khoảng thời gian sống chung vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông M đánh đập vợ con, gọi điện thoại đe dọa bà, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Bà C đã dẫn con về sinh sống tại địa chỉ DT 605, tổ 05 thôn P, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2021 cho đến nay. Theo xác minh tại nơi cư trú của ông Phạm Đình M và ông Phùng Thị Cho thể hiện: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông M và Bà C có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, ông M còn đe dọa đánh đập Bà C, chính quyền địa phương cũng nhiều lần can ngăn nhưng không có kết quả. Đồng thời, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Phạm Đình M cũng xác nhận mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể khắc phục được và đồng ý với yêu cầu ly hôn của Bà C. Xét thấy mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa bà Phùng Thị C và ông Phạm Đình M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Phùng Thị C được ly hôn với ông Phạm Đình M.

[3] Về con chung:

[3.1] Bà Phùng Thị C và ông Phạm Đình M xác định vợ chồng có 03 con chung là Phạm Quỳnh N, sinh ngày: 27/4/2005, Phạm Hòa M1, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Tuyết N1, sinh ngày: 01/10/2013. Xét yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung của nguyên đơn và ý kiến về con chung của bị đơn, HĐXX nhận thấy: Tại Bản tự khai của các cháu Như, My và Ngân thể hiện các cháu có nguyện vọng sống với mẹ, đồng thời, bản thân 03 cháu là con gái. Vì vậy, HĐXX xét thấy việc giao cháu Phạm Quỳnh N, Phạm Hòa M1 và Phạm Tuyết N1 cho Bà Phùng Thị C trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và đảm bảo quyền, lợi ích về mọi mặt cũng như để ổn định cuộc sống của 03 cháu. Do đó, căn cứ Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của Bà Phùng Thị C về việc giao con chung Phạm Quỳnh N, Phạm Hòa M1 và Phạm Tuyết N1 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng và HĐXX không chấp nhận ý kiến của ông Phạm Đình M về việc được trực tiếp nuôi dưỡng cháu My và

Ngân, giao cháu Như cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.2] Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà C yêu cầu buộc ông M cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.500.000 đồng: HĐXX xét thấy mức cấp dưỡng Bà C yêu cầu là phù hợp cho việc nuôi dưỡng, học hành, nhu cầu thiết yếu của con chung. Do đó, căn cứ Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà về mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà Phùng Thị C và ông Phạm Đình M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung:

Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng S :

[5.1] Căn cứ vào Các chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình như: Giấy ủy quyền ngày 23/02/2021 và Sổ vay vốn mã KH 7105699270, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dự nợ đối với Bà Phùng Thị C ; Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 24/02/2021 của Bà Phùng Thị C , HĐXX có cơ sở để xác định: Ngày 23/02/2021, hộ gia đình gồm bà Trần Thị N, ông Phạm Đình M và Bà Phùng Thị C đã ủy quyền cho Bà Phùng Thị C đứng tên người vay và thực hiện các giao dịch với Ngân hàng S . Do đó, vào ngày 24/02/2021, Bà Phùng Thị C ký kết Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay để vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng S quận Cẩm Lệ, số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi suất vay 6,6 %/năm, thời hạn vay 60 tháng, trả vào ngày 13 hàng tháng, ngày giải ngân là ngày 13/3/2021. Việc ký kết Giấy ủy quyền ngày 23/02/2021, Sổ vay vốn mã 7105699270 và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 24/02/2021 là dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, phù hợp với Điều 117, 463 Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực đối với các bên đã tham gia giao dịch. Các bên tham gia trong giao dịch có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

[5.2] Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 24/02/2021 thì thời hạn vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/ 1 lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13/3/2026, lãi tiền vay trả định kỳ hàng tháng vào ngày 13. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi và các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các cam kết đã ký kết. Tuy khoản vay trên chưa đến hạn, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bà C khởi kiện ly hôn với ông M. Do đó, Ngân hàng S đã khởi kiện ông M, Bà C và bà N thanh toán toàn bộ số tiền nợ trước hạn là phù hợp

[5.3] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S yêu cầu buộc ông M, Bà C và bà N thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 46.782.425 đồng, trong đó nợ gốc: 46.655.852 đồng và nợ lãi: 126.575 đồng (tính đến ngày 27/6/2022) và phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 28/6/2022 cho đến khi thanh toán xong. HĐXX xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông M, Bà C và bà N đều thừa nhận số tiền nợ của Ngân hàng S . Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S đối với ông M, Bà C và bà N là có cơ sở và phù hợp với các điều khoản trong Giấy ủy quyền ngày 23/02/2021, Sổ vay vốn mã 7105699270 và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 24/02/2021 nên HĐXX chấp nhận: Buộc ông M, Bà C và bà N phải có nghĩa vụ trả cho Ngân

hàng S số tiền 46.782.425 đồng, trong đó nợ gốc: 46.655.852 đồng và nợ lãi: 126.575 đồng (tính đến ngày 27/6/2022), mỗi người phải trả số tiền 15.594.142 đồng và phải tiếp tục chịu lãi từ ngày 28/2/2022.

[5.4] Đối với ý kiến của bà Trần Thị N đề nghị được trả 30.000.000 đồng và trả hàng tháng 500.000 đồng cho đến khi thanh xong số tiền nợ. Do người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không đồng ý nên HĐXX không chấp nhận.

[6] Về đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: HĐXX nhận thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng phù hợp với phân tích nêu trên nên HĐXX chấp nhận.

[7] Về án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Bà Phùng Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và bị đơn ông Phạm Đình M phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Đình M, Bà Phùng Thị C và bà Trần Thị N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 779.708 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Trần Thị N có yêu cầu miễn án phí với lý do hiện nay bà đã hơn 60 tuổi. HĐXX xét thấy bà Trần Thị N - sinh năm 1956, thuộc trường hợp là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 28, 35, 39, 147, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điều 117, 463 Bộ luật Dân sự;
- Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Phùng Thị C đối với ông Phạm Đình M về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Bà Phùng Thị C được ly hôn với ông Phạm Đình M (Giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyển số 01, đăng ký ngày 17/6/2005 tại Ủy ban nhân dân xã X(cũ), huyện V, thành phố Đà Nẵng).

2. Về con chung:

Giao con chung Phạm Quỳnh N, sinh ngày: 27/4/2005, Phạm Họa M1, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Tuyết N1, sinh ngày: 01/10/2013 cho Bà Phùng Thị C

trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Đình M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi con là 1.500.000 đồng/ tháng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Bà C và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng S .

Xử: Buộc Ông Phạm Đình M , Bà Phùng Thị C và bà Trần Thị N phải trả cho Ngân hàng S số tiền 46.782.425 đồng, trong đó nợ gốc: 46.655.852 đồng và nợ lãi: 126.575 đồng (tính đến ngày 27/6/2022), cụ thể: ông M, Bà C , bà N mỗi người phải trả cho Ngân S số tiền: 15.594.142 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Về án phí:

5.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Phùng Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001638 ngày 01/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Bà Phùng Thị C đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Phạm Đình M phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Đình M , Bà Phùng Thị C và bà Trần Thị N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 779.708 đồng. Tuy nhiên, bà Trần Thị N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

6. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- UBND p. Hòa Xuân;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Ngô Thị Thanh Tuyền

